

CÔNG TY CP CAVICO VN KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm. HN

Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 24

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý III Năm 2011

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		441,420,399,195	367,247,061,168
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,258,009,331	434,476,438
1 Tiền	111	3	3,258,009,331	434,476,438
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,836,165,577	9,662,983,041
1 Đầu tư ngắn hạn	121	4	13,836,165,577	9,662,983,041
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,658,625,692	68,006,682,407
1 Phải thu của khách hàng	131	5	63,844,008,263	49,684,001,879
2 Trả trước cho người bán	132	6	7,334,986,166	7,557,530,173
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	7	7,479,631,263	10,765,150,355
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		289,748,720,527	256,310,669,639
1 Hàng tồn kho	141	8	289,748,720,527	256,310,669,639
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	9	55,918,878,068	32,832,249,643
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,202,937	556,507,697
2 Thuê GTGT được khấu trừ	152		2,390,041,762	4,993,301
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		53,495,633,369	32,270,748,645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85,182,186,812	109,103,694,098
I Các khoản phải thu dài hạn	210	10	27,164,825,049	27,399,674,329
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27,164,825,049	27,399,674,329
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		38,557,655,998	55,898,352,018
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	29,963,901,404	46,441,139,292
- Nguyên giá	222		100,202,971,043	169,053,607,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,239,069,639)	(122,612,468,633)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5,418,102,203	6,527,987,335

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Quý III Năm 2011

Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

- Nguyên giá	225		7,395,090,311	7,395,090,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,976,988,108)	(867,102,976)
3 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	3,175,652,391	2,929,225,391
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,320,000,000	13,320,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251	14	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15	13,320,000,000	13,320,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V Tài sản dài hạn khác	260		6,139,705,765	12,485,667,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4,660,705,765	11,006,667,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	1,479,000,000	1,479,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		526,602,586,007	476,350,755,266

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		328,101,011,116	269,723,155,279
I Nợ ngắn hạn	310		320,254,001,698	258,893,394,862
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	18	182,338,496,566	132,822,650,532
2 Phải trả người bán	312	19	63,350,072,650	42,159,653,745
3 Người mua trả tiền trước	313	20	47,053,547,153	63,756,410,110
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	11,522,215,232	8,873,311,880
5 Phải trả người lao động	315	22	6,285,641,000	2,216,332,500
6 Chi phí phải trả	316	23	724,206,001	3,199,497,587
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXĐ	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	24	9,100,823,096	6,260,533,516
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(121,000,000)	(394,995,008)
II Nợ dài hạn	330		7,847,009,418	10,829,760,417
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
 Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý III Năm 2011

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

4	Vay và nợ dài hạn	334	25	7,741,969,785	10,724,720,784
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		105,039,633	105,039,633
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện				
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,501,574,891	206,627,599,987
	(400=410+430)				
I	Vốn chủ sở hữu	410		198,501,574,891	206,627,599,987
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	120,921,610,000	120,610,060,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		70,953,264,110	71,046,954,110
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,989,300)	(4,989,300)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,993,339,483)	(913,818,083)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		515,180,371	515,180,371
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		515,180,371	515,180,371
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,594,668,822	14,859,032,518
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		526,602,586,007	476,350,755,266

Hà Nội, Ngày 14 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đại Lợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011

Chi tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Quý III/2011	Quý III/2010	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	34,027,730,078	37,554,682,212	93,896,174,111	115,077,531,414
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10		34,027,730,078	37,554,682,212	93,896,174,111	115,077,531,414
4 Giá vốn hàng bán	11	28	(35,150,041,284)	(33,934,096,340)	(91,672,314,333)	(102,468,207,497)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,122,311,206)	3,620,585,872	2,223,859,778	12,609,323,917
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2,179,318,888	1,249,265,542	6,310,947,850	4,389,391,084
7 Chi phí tài chính	22	30	(1,005,017,024)	(72,515,540)	(2,089,751,653)	(301,391,277)
8 Chi phí bán hàng	24				-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	(3,390,605,029)	(2,690,250,796)	(9,336,485,570)	(9,409,325,928)
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3,338,614,371)	2,107,085,078	(2,891,429,595)	7,287,997,796
11 Thu nhập khác	31		2,830,480,000		2,830,480,000	
12 Chi phí khác	32		(2,485,102,343)		(2,485,102,343)	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		345,377,657		345,377,657	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,993,236,714)	2,107,085,078	(2,546,051,938)	7,287,997,796
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	(234,809,552)	(526,771,269)	(967,820,355)	(1,821,999,448)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	(384,363,436)
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập DN	60		(3,228,046,266)	1,580,313,809	(3,513,872,293)	5,081,634,912
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

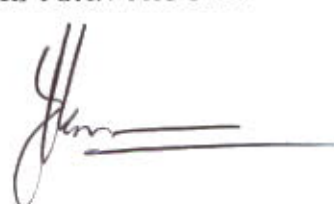
Hà Nội, Ngày 14 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



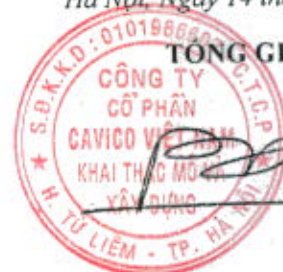
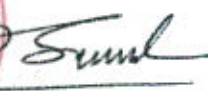
Nguyễn Đại Lợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2,546,051,938)	7,287,997,796
2. Điều chỉnh cho các khoản			27,540,647,320	32,101,197,164
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	2		16,204,575,527	27,260,839,797
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1,079,521,400)	(635,321,408)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6,310,947,850)	(4,389,391,084)
- Chi phí lãi vay	6		18,726,541,043	9,865,069,859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		24,994,595,382	39,389,194,960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(34,027,027,190)	(21,569,235,870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33,438,050,888)	(46,853,216,162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,349,396,672	48,270,903,201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,869,266,746	3,569,357,933
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,146,070,159)	(10,943,209,014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,959,284,120	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,972,906,977)	(932,315,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41,411,512,294)	10,931,479,241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		19,885,866,656	(12,194,834,457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,200,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16,958,868,742)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,373,886,035	2,179,573,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,459,752,691	(26,974,129,215)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		373,860,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98,502,117,677	97,147,076,550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84,330,600,236)	(61,794,429,556)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(770,084,945)	(146,959,294)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,775,292,496	35,205,687,700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,823,532,893	19,163,037,726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		434,476,438	2,125,823,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3,258,009,331	21,288,860,789

Hà Nội, Ngày 14 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Đại Lợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Lưu
5

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011**I Tổ chức và hoạt động chính**

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng (gọi tắt là 'Công ty'), tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26/03/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10/04/2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Ngày 13/06/2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103012730 ngày 13/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổiNội dung sửa đổi

Số 0103012730 ngày 22 tháng 9 năm 2006	Thay đổi trụ sở văn phòng
Số 0103012730 ngày 21 tháng 6 năm 2007	Tăng vốn cổ phần lên 46.000.000.000 đồng
Số 0103012730 ngày 31 tháng 7 năm 2008	Tăng vốn cổ phần lên 68.897.490.000 đồng và thay đổi trụ sở
Số 0103012730 ngày 14 tháng 7 năm 2009	Tăng vốn cổ phần lên 80.610.060.000 đồng
Số 0101986607 ngày 3 tháng 6 năm 2010	Tăng vốn cổ phần lên 120.610.060.000 đồng

Vốn cổ phần của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.610.060.000 đồng

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8 tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bốc xúc đất đá và khai thác mỏ;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây lắp điện đến 35 KV;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng;
- Thi công cầu cảng.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

0

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm Số cuối quý, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

2.9 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí các công trình và chi phí lãi vay. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và khối lượng ước tính phải trả cho nhà thầu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, cung cấp dịch vụ, bán hàng hóa..., và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, chuyển nhượng quyền mua cổ phần.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

2.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**2.171 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

2.172 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

2.173 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

2.174 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2.18 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011

3. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,736,792,997	97,395,165
Tiền gửi ngân hàng	521,216,334	337,081,273
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	3,258,009,331	434,476,438
4. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Năng Lượng vay	3,000,000,000	
CAVICO Corporation vay	10,836,165,577	9,662,983,041
Cộng	13,836,165,577	9,662,983,041
5. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ban Đầu tư - Cty TNHH CAVICO Việt Nam	901,794,760	840,588,488
BQLDT và XD thủy lợi 4	0	8,169,853,000
Công ty CP Cavico Điện Lực và Tài nguyên	2,337,544,818	2,337,544,818
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện	3,108,970,326	1,941,538,235
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	46,872,788,230	27,152,205,031
Ban quản lý Dự án Thủy Điện 1	2,752,332,047	2,499,192,301
Công ty Cổ Phần Sông Đà 1	245,906,941	1,140,711,981
Công ty TNHH Thiết bị máy móc Phúc Điền	75,467,225	75,467,225
Công ty CP Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam - VFM	50,000,000	50,000,000
Xí nghiệp Sông Đà 809 - Công ty Sông Đà 8	22,800,000	22,800,000
Công ty TNHH Khánh Long	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần LICOGI 14	34,300,000	34,300,000
Công ty CP xây dựng 26	87,468,480	0
Công ty cổ phần 504	65,000,000	65,000,000
Công ty Cổ Phần BITECO Nho Quế	2,045,652,345	146,687,564
Công ty Bauxit Lâm Đồng TKV	34,140,681	34,140,681
Công ty Cổ Phần Than Núi Béo - TKV	826,096,629	1,173,972,555
Phải thu khách hàng của Cavico KTM Quảng Ninh	383,745,781	
Cộng	63,844,008,263	49,684,001,879
6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Toàn Vy		84,700,000
Công ty CP Cavico Xây dựng Năng lượng	448,498,003	87,531,000
Công ty CP Du lịch Hoàng Nguyên		110,000,000
Lê Văn Tuyền		110,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Công ty TNHH Xây dựng và SXVLXD Bình Minh- CN Thanh Hóa		138,240,000
Công ty CP Cavico Giao Thông	316,879,545	158,879,545
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Hải Khánh	220,000,000	220,000,000
Công ty CP đầu tư và xây dựng Long Châu	0	241,576,000
Công ty TNHH Vĩnh Hưng	0	250,000,000
Công ty TNHH 1 thành viên Phú Vinh	272,707,236	272,707,236
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (Licogi 10)	293,000,000	293,000,000
Công ty TNHH sản xuất & thương mại F.B.B.T	0	600,000,000
Công ty TNHH Nam Tùng	664,000,064	664,000,064
Doanh nghiệp tư nhân Đức Mạnh	844,853,315	844,853,315
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	0	996,826,595
Công ty CP Tư vấn & XD Thuận Phong	350,000,000	0
Viện thủy điện và năng lượng tái tạo	1,880,000,000	1,880,000,000
Trả trước của CAVICO Quảng Ninh	7,000,000	0
Các đối tượng khác	2,038,048,003	605,216,418
Cộng	7,334,986,166	7,557,530,173
7. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các đối tượng thuộc Cavico	21,607,000	179,607,000
Phải thu khác của CAVICO Quảng Ninh	2,645,607,596	
Phải thu các đối tượng khác	4,812,416,667	10,585,543,355
Cộng	7,479,631,263	10,765,150,355
8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	356,564,682	718,890,493
Nguyên liệu, vật liệu	11,225,519,625	10,468,216,094
Công cụ, dụng cụ	250,872,523	276,176,359
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	277,915,763,697	244,847,386,693
Dự án Núi Béo	0	0
Dự án Tà Trách	101,449,491,343	87,811,946,092
Dự án Cửa Đạt	41,315,758,304	43,246,933,095
Dự án Ngân Trươi	50,806,341,619	36,029,193,404
Dự án Thạch Khê	0	78,053,947
Dự án Bàn Mông	19,492,642,758	11,623,606,513
Dự án Bàn Chát	(67,373)	-67,373
Dự án Nậm Chiến	7,544,652,822	7,544,652,822
Dự án Nho Quế	12,656,077,073	14,618,802,633
Dự án Hạ Long	7,786,106,174	7,786,106,174
Dự án Dung Quất	1,960,847,024	1,960,847,024
Dự án Bàu xìt	1,910,880,634	1,910,880,634
Dự án Đường tránh ngập Tuyên Quang	15,947,078,044	17,025,036,403
Dự án Cầu Đà vì Tuyên Quang	7,962,151,357	7,962,151,357
Dự án Công trình chính Tuyên Quang	7,244,973,782	7,247,108,874
Chi phí sxkd dở dang của CAVICO Quảng Ninh	1,838,830,136	0
Hoạt động kinh doanh khác	0	2,135,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Cộng giá gốc hàng tồn kho	289,748,720,527	256,310,669,639
----------------------------------	------------------------	------------------------

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
9. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	33,202,937	556,507,697
Thuế GTGT được khấu trừ	2,318,903,361	0
Thuế GTGT được khấu trừ của Cavico Quảng Ninh	66,095,100	
Thuế GTGT được khấu trừ của Cavico Tân Mỹ	5,043,301	4,993,301
Tài sản ngắn hạn khác	53,495,633,369	32,270,748,645
<i>Phải thu tạm ứng</i>	<i>53,495,633,369</i>	<i>32,270,748,645</i>
Cộng	55,918,878,068	32,832,249,643
10. Phải thu khách hàng dài hạn		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1,889,513,796	1,889,513,796
Tổng Công ty Cơ điện XD NNo và Thủy Lợi	2,922,160,223	2,922,160,223
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	1,785,778,067	1,785,778,067
Công ty Cổ Phần Sông Đà 1	0	234,849,280
Công ty TNHH Khánh Long	13,137,647,092	13,137,647,092
Công ty Cổ Phần BITECO Nho Quế	4,239,571,901	4,239,571,901
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	3,190,153,970	3,190,153,970
Cộng	27,164,825,049	27,399,674,329

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III Năm 2011

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011		5,646,824,786	64,418,370,497	93,457,714,641	5,530,698,001	169,053,607,925
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD/CB hoàn thành		2,806,182,264	2,108,571,730	12,615,803,089	41,714,880	17,572,271,963
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(4,740,096,873)	(12,124,370,177)	(66,485,176,434)	(140,982,330)	(83,490,625,814)
Giảm khác			(2,932,283,031)			(2,932,283,031)
Số dư ngày 30/9/2011		3,712,910,177	51,470,289,019	39,588,341,296	5,431,430,551	100,202,971,043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011		2,570,315,984	45,841,891,154	73,323,523,827	876,737,668	122,612,468,633
Khấu hao trong năm		83,925,343	5,463,631,740	4,823,852,949	89,776,019	10,461,186,051
Giảm của cavico QN		88,220,363	293,824,855	4,242,729,345	8,729,778	4,633,504,341
Thanh lý, nhượng bán			(4,088,197,735)	(447,180,685)		(4,535,378,420)
Giảm khác		(1,923,184,688)	(6,315,552,101)	(34,590,111,585)	(103,862,592)	(62,932,710,966)
Số dư ngày 30/9/2011		819,277,002	41,195,597,913	27,352,813,851	871,380,873	70,239,069,639
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2011		3,076,508,802	18,576,479,343	20,134,190,814	4,653,960,333	46,441,139,292
Số dư ngày 30/9/2011		2,893,633,175	10,274,691,106	12,235,527,445	4,560,049,678	29,963,901,404

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
 - Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: 0 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III Năm 2011

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	7,395,090,311	-	7,395,090,311
Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2011	-	-	7,395,090,311	-	7,395,090,311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	867,102,976	-	867,102,976
Khấu hao trong năm	-	-	1,109,885,132	-	1,109,885,132
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2011	-	-	1,976,988,108	-	1,976,988,108
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	6,527,987,335	-	6,527,987,335
Số dư ngày 30/9/2011	-	-	5,418,102,203	-	5,418,102,203



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND		
Mua sắm TSCĐ	3,175,652,391	2,929,225,391		
Cộng	3,175,652,391	2,929,225,391		
14. Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND		
Công ty Cavico Thủy Điện Tân Mỹ Trảng An		0		
Công ty Cavico Khai thác mỏ Quảng Ninh		0		
Cộng	0	0		
15. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	4,000,000,000	4,000,000,000		
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	2,600,000,000	2,600,000,000		
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2,090,000,000	2,090,000,000		
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	1,000,000,000	1,000,000,000		
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	1,300,000,000	1,300,000,000		
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực Tài Nguyên	960,000,000	960,000,000		
Công ty Cổ phần Xi măng Cavico - PHI	500,000,000	500,000,000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Nam Việt	275,000,000	275,000,000		
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	150,000,000	150,000,000		
Công ty Tài chính Cổ phần Đông Dương	90,000,000	90,000,000		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Quốc tế Du lịch Lương Sơn	250,000,000	250,000,000		
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam	55,000,000	55,000,000		
Công ty Cổ phần Cavico Công nghiệp dịch vụ kỹ thuật	50,000,000	50,000,000		
Cộng	13,320,000,000	13,320,000,000		
16. Chi phí trả trước dài hạn	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	9,085,443,051		(6,484,394,253)	2,601,048,798
Phi bảo lãnh	901,663,947		(901,663,947)	0
Công cụ, dụng cụ	370,333,443	14,000,000	(254,686,202)	129,647,241
Chi phí trả trước khác	649,227,310	1,788,280,405	(507,497,989)	1,930,009,726
	11,006,667,751	1,802,280,405	-8,148,242,391	4,660,705,765
17. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND		
Trung tâm viễn thông Vũ Quang	1,000,000	1,000,000		
Xí nghiệp cơ khí xây dựng Quảng Ninh	17,000,000	17,000,000		
Bưu Điện Hương Thủy	4,000,000	4,000,000		
Công ty nước khoáng và Dịch vụ Quảng Ninh	1,000,000	1,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	455,000,000	455,000,000
Bưu Điện Đà Vị Tuyên Quang	1,000,000	1,000,000
Công ty Cavico Tower	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,479,000,000	1,479,000,000
18. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	168,068,265,188	117,631,890,139
- <i>Vay ngân hàng</i>	168,068,265,188	104,725,768,139
- <i>Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	79,991,724,047	79,886,567,534
- <i>Vietinbank Đồng Đa</i>	29,941,903,687	24,839,200,605
- <i>HabuBank Hội sở chính</i>	3,000,000,000	0
- <i>Techcombank Hội sở chính</i>	15,118,030,394	0
- <i>Vay đối tượng khác</i>	35,616,607,060	12,906,122,000
- <i>Vay đối tượng khác của Cavico Quảng Ninh</i>	4,400,000,000	
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	14,270,231,378	15,190,760,393
- <i>Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	5,224,450,218	4,820,312,175
- <i>Agribank Chi nhánh Hoàng Mai</i>	7,459,916,160	8,830,977,485
- <i>Vietinbank Đồng Đa</i>	586,875,000	469,500,000
- <i>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương</i>	998,990,000	1,069,970,733
Cộng	182,338,496,566	132,822,650,532
19. Phải trả người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả các công ty trong hệ thống Cavico	13,195,490,431	8,339,357,127
Phải trả cho người bán tại Hà Nội	10,854,521,414	10,118,078,862
Phải trả người bán tại Núi Béo	8,695,267,066	7,539,153,485
Phải trả người bán tại Tả Trạch	9,917,759,864	7,593,024,840
Phải trả người bán tại Ngân Trươi	9,592,238,482	3,814,472,446
Phải trả người bán tại Bản Mông	2,369,337,631	158,778,000
Phải trả người bán tại Cửa Đạt	293,783,705	254,154,205
Phải trả người bán tại Tuyên Quang	131,093,670	70,983,870
Phải trả người bán tại Nho Quế	6,516,409,484	3,985,720,804
Phải trả người bán của Cavico Quảng Ninh	1,498,240,797	
Phải trả người bán của Cavico Tân mỹ	5,040,000	5,040,000
Phải trả người bán khác	280,890,106	280,890,106
Cộng	63,350,072,650	42,159,653,745
20. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý Dự án Thủy Điện I	4,193,839,281	5,197,248,311
Tổng Công ty Cơ điện XD NNo và Thủy Lợi	17,868,001,892	19,388,618,819

CÔNG TY CP CAVICO VN KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý III Năm 2011

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	201,816,529	201,816,529
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	4,318,828,612	4,318,828,612
Người mua trả tiền trước của CAVICO KTM Quảng Ninh	3,200,000,000	
BQLDT và XD thủy lợi 4	15,229,256,000	26,901,093,000
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	50,542,839	6,200,542,839
Các đối tượng khác	1,991,262,000	1,548,262,000
Cộng	47,053,547,153	63,756,410,110
21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	2,424,317,271	2,377,694,049
Thuế xuất nhập khẩu	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,622,833,968	6,127,469,838
Thuế thu nhập cá nhân	475,063,993	368,147,993
Cộng	11,522,215,232	8,873,311,880
22. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả công nhân viên - VP Hà Nội	1,491,306,000	284,731,000
Phải trả công nhân viên - Dự án Núi Béo	346,762,000	418,632,500
Phải trả công nhân viên - Dự án tá Trạch	412,619,000	
Phải trả công nhân viên - Dự án Cửa Đạt		
Phải trả công nhân viên - Dự án Ngân Trươi	1,401,623,000	
Phải trả công nhân viên - Dự án Bản Mông	1,069,116,000	803,646,000
Phải trả lương của Cavico Quảng Ninh	412,465,000	
Phải trả lương của Cavico Tân Mỹ	879,850,000	633,923,000
Phải trả người lao động khác	271,900,000	75,400,000
Cộng	6,285,641,000	2,216,332,500
23. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án Núi Béo		988,310,077
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	100,000,000	0
Trích trước chi phí dự án Bản Chát		1,931,194,051
Trích trước chi phí kiểm toán 2011	220,000,000	135,000,000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	12,556,001	144,993,459
Trích trước chi phí phải trả của Cavico QN	341,650,000	
Trích trước chi phí phải trả của Cavico Tân Mỹ	30,000,000	
Phí đăng ký chào bán chứng khoán	20,000,000	0
Cộng	724,206,001	3,199,497,587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

24. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	581,661,420	464,742,420
Bảo hiểm xã hội	3,103,822,961	2,230,406,961
Bảo hiểm y tế	423,587,995	247,571,995
Bảo hiểm thất nghiệp	264,823,120	185,740,120
Phải trả phải nộp khác	(365,932,674)	2,374,352,613
Phải trả tạm ứng Văn phòng HN	187,274,700	142,816,912
Phải trả tạm ứng Dự án Núi Béo	336,095,080	252,851,171
Phải trả tạm ứng Dự án Tả Trạch	123,125,695	113,150,715
Phải trả tạm ứng Dự án Ngân Trươi	1,945,413	10,860,569
Phải trả tạm ứng Dự án Cửa Đạt	23,420,997	109,170,998
Phải trả tạm ứng Dự án Tuyên Quang	118,229,525	118,229,525
Phải trả tạm ứng Dự án Nho Quế	457,332	457,332
Phải trả tạm ứng Dự án Bàn Mông	1,385,812	10,182,185
Phải trả phải nộp khác của Cavico QN	392,172,720	
Phải trả phải nộp khác của Cavico Tân Mỹ	3,908,753,000	
Cộng	9,100,823,096	6,260,533,516
25. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Vay dài hạn	4,249,018,785	6,732,569,785
<i>Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	3,075,268,785	4,500,649,674
<i>Agribank Chi nhánh Hoàng Mai</i>		588,670,111
<i>Vietinbank Đống Đa</i>	1,173,750,000	1,643,250,000
<i>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương</i>		
b) Nợ dài hạn	3,492,951,000	3,992,150,999
- Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương	3,492,951,000	3,992,150,999
Cộng	7,741,969,785	10,724,720,784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

26. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	A	1	2	5	3	4	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Thành lệch tỷ giá	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	80.610.060,000	43.470.954,110	(4.989,300)	515.180,371	515.180,371	8.441.381,358	(1.213.681,622)		132.334.085,288
- Tăng vốn trong năm trước	40.000.000,000	27.576.000,000							67.576.000,000
- Giảm vốn trong năm trước						6.944.905,691			6.944.905,691
- Lợi trong năm trước									0
- Chia cổ tức trong năm									
- Tam trích thuế TNDN năm trước									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lợi trong năm trước									
- Tăng giảm khác						(527.254,531)	299.863,539		(227.390,992)
Số dư tại ngày 31/12/2010	120.610.060,000	71.046,954,110	(4.989,300)	515.180,371	515.180,371	14.859.032,518	(913.818,083)		206.627.599,987
- Tăng vốn, quỹ trong năm nay	311.550,000	(93.690,000)							217.860,000
- Lợi trong năm nay						(3.513.872,293)			(3.513.872,293)
- Chia cổ tức trong năm						(3.750.491,403)	(1.079,521,400)		(4.830,012,803)
- Giảm khác									
- Chia cổ tức trong năm									
- Lợi trong năm nay									
- Tăng giảm khác									
Số dư tại ngày 30/9/2011	120.921.610,000	70.953,264,110	(4.989,300)	515.180,371	515.180,371	7.594.668,822	(1.993,339,483)		198.501.574,891

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(0)

Công ty TNHH Cavico Việt Nam
 Công ty CP Cavico Thương Mại Xây Dựng
 Các cổ đông khác
 Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
20.192.000,000	20.192.000,000
20.400.000,000	20.400.000,000
80.329.610,000	80.018.060,000
120.921.610,000	120.610.060,000

CÔNG TY CP CAVICO VN KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Tòa nhà Công ty: Dã 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
 Số điện thoại: +84-4-3785 4184 Fax: +84-4-3785 4184

Quý III Năm 2011

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III Năm 2011

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 1.7 đến 30.9.2011	Từ 1.7 đến 30.9.2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120,921,610,000	120,610,060,000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	
Vốn góp giảm trong kỳ	0	
Vốn góp cuối kỳ	120,921,610,000	120,610,060,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa có công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

đ) Cổ phiếu

	Từ 1.7 đến 30.9.2011	Từ 1.7 đến 30.9.2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12,092,660	12,061,006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,092,660	12,061,006
- Cổ phiếu phổ thông	12,092,660	12,061,006
- Cổ phiếu ưu đãi	0	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(499)	(499)
- Cổ phiếu phổ thông	(499)	(499)
- Cổ phiếu ưu đãi	0	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,092,161	12,061,006
- Cổ phiếu phổ thông	12,092,161	12,060,507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/01 cổ phiếu

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1.7 đến 30.9.2011	Từ 1.7 đến 30.9.2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,228,046,266)	1,580,313,809
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2011

- + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	515,180,371	515,180,371
Quỹ dự phòng tài chính	515,180,371	515,180,371
Cộng	1,030,360,742	1,030,360,742

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1.7 đến 30.9.2011 VND	Từ 1.7 đến 30.9.2010 VND
Doanh thu Dự án Núi Béo	2,614,978,492	3,342,054,621
Doanh thu Dự án Tả Trạch	14,153,948,182	11,749,185,236
Doanh thu Dự án Ngân Trươi	12,988,861,206	13,162,357,273
Doanh thu Dự án Bản Mông		6,000,000,000
Doanh thu Dự án Bản Chát		2,176,845,808
Doanh thu hoạt động khác	4,269,942,198	1,124,239,274
Cộng	34,027,730,078	37,554,682,212

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1.7 đến 30.9.2011 VND	Từ 1.7 đến 30.9.2010 VND
Giá vốn Dự án Núi Béo	5,431,456,088	5,620,682,946
Giá vốn Dự án Tả Trạch	16,289,172,181	10,632,177,655
Giá vốn Dự án Ngân Trươi	12,325,375,827	10,496,171,120
Giá vốn Dự án Bản Mông		4,562,129,087
Giá vốn Dự án Bản Chát		1,850,318,936
Giá vốn hoạt động khác	1,104,037,188	772,616,596
Cộng	35,150,041,284	33,934,096,340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.7 đến	Từ 1.7 đến
	30.9.2011	30.9.2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,179,318,888	1,249,265,542
Cộng	2,179,318,888	1,249,265,542
30. Chi phí tài chính	Từ 1.7 đến	Từ 1.7 đến
	30.9.2011	30.9.2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	(1,005,017,024)	(72,515,540)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Cộng	(1,005,017,024)	(72,515,540)
Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ với giá trị là:	6,976,887,047	đồng bao gồm chi phí được vốn hóa
vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và vốn hóa hàng bán là:	5,971,870,023	Số còn được hạch
toán vào báo cáo kết quả kinh doanh là:	1,005,017,024	đồng.
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1.7 đến	Từ 1.7 đến
	30.9.2011	30.9.2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,359,978,000	1,216,367,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	65,002,164	70,836,049
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,787,099	58,099,062
Thuế, phí và lệ phí	713,319,140	167,239,514
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832,993,682	477,450,825
Chi phí bằng tiền khác	376,524,944	700,258,346
Cộng	3,390,605,029	2,690,250,796
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 1.7 đến	Từ 1.7 đến
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.9.2011	30.9.2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(234,809,552)	(526,771,269)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	(234,809,552)	(526,771,269)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 1.7 đến	Từ 1.7 đến
	30.9.2011	30.9.2010
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0

-

Cộng**0****-**

33. Những thông tin khác

a. Thông tin về các bên liên quan

*Số dư với các bên liên quan*Số cuối kỳ
VNDSố đầu năm
VND**Các khoản phải thu**

Công ty TNHH Cavico Việt Nam	46,872,788,230	27,152,205,031
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	2,337,544,818	2,337,544,818
BQL Dự án Chiềng Ngần - Công ty TNHH Cavico Việt Nam	901,794,760	840,588,488
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	3,108,970,326	1,941,538,235
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	0	0
Công ty CP CAVICO Xây dựng Hạ Tầng	0	0
Công ty CP XD Năng Lượng	0	0
Công ty CP Cavico Thủy Điện Tân Mỹ Trảng An		

Các khoản phải trả

Công ty CP CAVICO Thương mại	8,822,385,830	7,377,407,900
Công ty CP CAVICO Xây dựng Hạ Tầng	234,000,887	234,000,887
Công ty CP CAVICO Xây dựng Cầu Hầm	1,251,765,216	385,459,362
Công ty CP XD Năng Lượng		
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	0	0
Công ty Cavico Khai thác mỏ Quảng Ninh	3,125,636,528	
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công Nghiệp	(4,600,000)	87,488,978
Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Thủy Điện	2,792,338,498	110,000,000
Công ty CP Cavico công nghiệp và dịch vụ Kỹ thuật	95,000,000	145,000,000

b. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đại Lợi

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, Ngày 14 tháng 11 năm 2011




Phạm Đình Sơn